



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 16:2017/BXD

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

*National Technical Regulations
on Products, Goods of Building Materials*

MỤC LỤC

Lời nói đầu	4
Phần 1. QUY ĐỊNH CHUNG	5
1.1. Phạm vi điều chỉnh	5
1.2. Giải thích từ ngữ	5
1.3. Quy định chung	7
1.4. Tài liệu viện dẫn	8
PHẦN 2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT	12
PHẦN 3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ	28
Trách nhiệm của các cơ quan quản lý	28

QCVN 16:2017/BXD

Lời nói đầu

QCVN 16:2017/BXD thay thế QCVN 16:2014/BXD.

QCVN 16:2017/BXD do Viện Vật liệu xây dựng biên soạn, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt và được ban hành kèm theo Thông tư số/2017/TT-BXD ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

National Technical Regulations on Products, Goods of Building Materials

PHẦN 1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

1.1.1. Quy chuẩn này quy định yêu cầu kỹ thuật và quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng nêu trong Bảng 2.1, Phần 2, thuộc Nhóm 2 theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá (sau đây gọi tắt là sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng) được sản xuất trong nước, nhập khẩu, kinh doanh và lưu thông trên thị trường Việt Nam.

1.1.2. Quy chuẩn này không áp dụng cho sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng nhập khẩu dưới dạng mẫu thử, hàng mẫu, hàng trưng bày triển lãm hội chợ; hàng hoá tạm nhập tái xuất, hàng hoá quá cảnh.

1.2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.2.1. Sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng thuộc nhóm 2 là sản phẩm, hàng hoá trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

1.2.2. Clanhke xi măng là sản phẩm chứa các pha (khoáng) có tính chất kết dính thủy lực, nhận được bằng cách nung đến nhiệt độ kết khối hoặc nóng chảy hỗn hợp nguyên liệu xác định (phối liệu).

1.2.3. Xi măng là chất kết dính thủy dạng bột mịn, khi trộn với nước tạo thành dạng hồ dẻo có khả năng đóng rắn trong không khí và trong nước nhờ phản ứng hóa lý thành vật liệu dạng đá.

1.2.4. Phụ gia cho xi măng và bê tông là vật liệu vô cơ thiên nhiên hoặc nhân tạo ở dạng bột mịn hoặc nghiền mịn, được đưa vào trong quá trình nghiền xi măng hoặc trộn bê tông nhằm mục đích cải thiện tính chất của xi măng, thành phần cấp phối hạt và cấu trúc của đá xi măng và bê tông.

QCVN 16:2017/BXD

1.2.5. Kính xây dựng là các loại sản phẩm kính sử dụng và lắp đặt trong công trình xây dựng.

1.2.6. Gạch, đá ốp lát là các sản phẩm gạch, đá dạng tấm có nguồn gốc nhân tạo hoặc tự nhiên, có thể hoàn thiện hoặc chưa hoàn thiện cạnh/bề mặt, dùng để ốp hoặc lát cho công trình xây dựng.

1.2.7. Gạch đặc đất sét nung là sản phẩm được sản xuất từ đất sét (có thể pha phụ gia) bằng phương pháp đùn dẻo, không tạo lỗ rỗng trong quá trình tạo hình và được nung ở nhiệt độ thích hợp.

1.2.8. Gạch rỗng đất sét nung là sản phẩm được sản xuất từ đất sét (có thể pha phụ gia) bằng phương pháp đùn dẻo, có tạo lỗ rỗng trong quá trình tạo hình và được nung ở nhiệt độ thích hợp.

1.2.9. Gạch bê tông là sản phẩm được sản xuất từ hỗn hợp bê tông, bao gồm xi măng, cốt liệu, nước, có hoặc không có phụ gia khoáng và phụ gia hoá học.

1.2.10. Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp là sản phẩm bê tông bọt, bê tông khí đóng rắn trong điều kiện không chưng áp, được chế tạo từ hệ xi măng poóc lăng, nước, chất tạo bọt hoặc khí, có hoặc không có cốt liệu mịn, phụ gia khoáng và phụ gia hoá học.

1.2.11. Gạch bê tông khí chưng áp là sản phẩm bê tông khí đóng rắn trong điều kiện chưng áp (gọi tắt là gạch AAC), được chế tạo từ hỗn hợp vật liệu cát thạch anh, vôi, thạch cao nghiền mịn, xi măng, nước và chất tạo khí.

1.2.12. Cốt liệu là các vật liệu rời nguồn gốc tự nhiên hoặc nhân tạo có thành phần hạt xác định, khi nhào trộn với xi măng và nước, tạo thành bê tông hoặc vữa. Theo kích thước hạt, cốt liệu được phân ra cốt liệu nhỏ và cốt liệu lớn.

1.2.13. Cốt liệu nhỏ là hỗn hợp các hạt cốt liệu có kích thước từ 0,14 mm đến 5 mm. Cốt liệu nhỏ có thể là cát tự nhiên, cát nghiền và hỗn hợp từ cát tự nhiên và cát nghiền.

Cát tự nhiên là hỗn hợp các hạt cốt liệu nhỏ được hình thành do quá trình phong hoá của các đá tự nhiên.

Cát nghiền là hỗn hợp các hạt cốt liệu có kích thước nhỏ hơn 5 mm thu được do đập và hoặc nghiền từ các loại đá tự nhiên có cấu trúc đặc chắc.

1.2.14. Cốt liệu lớn là hỗn hợp các hạt cốt liệu có kích thước từ 5 mm đến 70 mm. Cốt liệu lớn có thể là đá dăm, sỏi, sỏi dăm (đập hoặc nghiền từ sỏi) và hỗn hợp từ đá dăm và sỏi hay sỏi dăm.

1.2.15. Cửa đi là kết cấu được lắp đặt ở tường hoặc vách ngăn đến sát nền (sàn) phục vụ việc đi lại giữa hai không gian.

1.2.16. Cửa sổ là kết cấu che chắn ô cửa, được lắp đặt trên tường bao bên ngoài công trình, có thể đóng mở để điều tiết ánh sáng, gió, mưa hắt, thông thoáng.

1.2.17. Sơn tường dạng nhũ tương là hệ sơn phân tán hoặc hòa tan trong nước, được sử dụng để sơn trang trí hoàn thiện công trình.

1.2.18. Chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC - Volatile Organic Compounds) là những chất hữu cơ ở dạng rắn và/hoặc lỏng có thể bay hơi tự nhiên trong điều kiện áp suất khí quyển tại nhiệt độ thường, có khả năng gây nguy hại cho con người và môi trường.

1.2.19. Lô sản phẩm là tập hợp một loại sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng có cùng thông số kỹ thuật và được sản xuất cùng một đợt trên cùng một dây chuyền công nghệ.

1.2.20. Lô hàng hóa là tập hợp một loại sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng được xác định về số lượng, có cùng nội dung ghi nhãn, do một tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tại cùng một địa điểm được phân phối, tiêu thụ trên thị trường.

1.2.21. Mẫu điển hình của sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng là mẫu đại diện cho một kiểu, loại cụ thể của sản phẩm, hàng hóa được sản xuất theo cùng một dạng thiết kế, trong cùng một điều kiện và sử dụng cùng loại nguyên vật liệu.

1.3. Quy định chung

1.3.1. Các sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng phải đảm bảo không gây mất an toàn trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích.

1.3.2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phải kê khai đúng chủng loại sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng phù hợp với danh mục sản phẩm quy định tại Bảng 2.1, Phần 2. Nếu chưa rõ, cần phối hợp với tổ chức đánh giá sự phù hợp để thực hiện việc định danh chủng loại sản phẩm. Tên các sản phẩm nêu tại Bảng 2.1, Phần 2 được quy định dựa theo tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) hoặc quốc tế.

1.3.3. Các sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng quy định tại Bảng 2.1, Phần 2 khi lưu thông trên thị trường phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành. Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm.

1.3.4. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phải thực hiện chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy. Tổ chức, cá nhân kinh doanh, sử

QCVN 16:2017/BXD

dụng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng không phải thực hiện chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy nhưng phải có bằng chứng chứng minh các sản phẩm, hàng hóa đang kinh doanh, sử dụng đã được chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy.

1.4. Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau là cần thiết cho việc áp dụng quy chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

1.4.1. Sản phẩm clanhke xi măng, xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông

TCVN 141:2008, *Xi măng poóc lăng - Phương pháp phân tích hóa học*

TCVN 2682:2009, *Xi măng poóc lăng - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 4315:2007, *Xi hạt lò cao để sản xuất xi măng*

TCVN 6016:2011, *Xi măng - Phương pháp thử - Xác định cường độ*

TCVN 6017:2015, *Xi măng - Phương pháp thử - Xác định thời gian đông kết và độ ổn định*

TCVN 6067:2004, *Xi măng poóc lăng bền sun phat - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 6068:2004, *Xi măng poóc lăng bền sun phat - Phương pháp xác định độ nở sunphat*

TCVN 6260:2009, *Xi măng poóc lăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 6882:2001, *Phụ gia khoáng cho xi măng*

TCVN 7024:2013, *Clanhke xi măng poóc lăng*

TCVN 7711:2013, *Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phat*

TCVN 7713:2007, *Xi măng - Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sunphat*

TCVN 8262:2009, *Tro bay - Phương pháp phân tích hóa học*

TCVN 8826:2011, *Phụ gia hoá học cho bê tông*

TCVN 9339:2012, *Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định pH bằng máy đo pH*

TCVN 9807:2013, *Thạch cao dùng để sản xuất xi măng*

TCVN 10302:2014, *Phụ gia tro bay hoạt tính dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng*

TCVN 11833:2017, *Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng*

1.4.2. Sản phẩm kính xây dựng

TCVN 7218:2002, *Kính tấm xây dựng - Kính nổi - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 7219:2002, *Kính tấm xây dựng - Phương pháp thử*

TCVN 7364:2004, *Kính xây dựng - Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp*

TCVN 7368:2013, *Kính xây dựng - Kính dán an toàn nhiều lớp - Phương pháp thử độ bền va đập*

TCVN 7455:2013, *Kính xây dựng - Kính phẳng tôi nhiệt*

TCVN 7528:2005, *Kính xây dựng - Kính phủ phản quang*

TCVN 7624:2007, *Kính gương - Kính gương tráng bạc bằng phương pháp hóa học ướt - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 7625:2007, *Kính gương - Phương pháp thử*

TCVN 8261:2009, *Kính xây dựng - Phương pháp thử. Xác định ứng suất bề mặt và ứng suất cạnh của kính bằng phương pháp quang đàn hồi không phá hủy sản phẩm*

TCVN 9808:2013, *Kính xây dựng - Kính phủ bức xạ thấp*

1.4.3. Sản phẩm gạch, đá ốp lát

TCVN 4732:2007, *Đá ốp lát tự nhiên*

TCVN 6415:2005, *Gạch gốm ốp lát - Phương pháp thử*

TCVN 7483:2005, *Gạch gốm ốp lát đùn dẻo - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 7745:2007, *Gạch gốm ốp lát ép bán khô - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 8057:2009, *Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ*

1.4.4. Sản phẩm cửa sổ, cửa đi

TCVN 5839:1994, *Nhôm và hợp kim nhôm - Thanh, thổi, ống và profin - Tính chất cơ lý*

TCVN 5910:1995, *Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực - Thành phần hóa học và dạng sản phẩm*

TCVN 7451:2004, *Cửa sổ và cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC*

TCVN 7452:2004, *Cửa sổ và cửa đi - Phương pháp thử*

TCVN 9366:2012, *Cửa đi, cửa sổ*

BS EN 477, *Unplasticized polyvinylchloride (PVC-U) profiles for the fabrication of windows and doors. Determination of the resistance to impact of main profiles by falling mass*

QCVN 16:2017/BXD

BS EN 479, *Unplasticized polyvinylchloride (PVC-U) profiles for the fabrication of windows and doors. Determination of heat reversion*

BS EN 12608:2016, *Unplasticized poly(vinyl chloride) (PVC-U) profiles for the fabrication of windows and doors. Classification, requirements and test methods. Non-coated PVC-U profiles with light coloured surfaces*

QCVN 06:2010/BXD, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình*

1.4.5. Sản phẩm vật liệu xây

TCVN 1450:2009, *Gạch rỗng đất sét nung*

TCVN 1451:1998, *Gạch đặc đất sét nung*

TCVN 6355:2009, *Gạch xây - Phương pháp thử*

TCVN 6477:2016, *Gạch bê tông*

TCVN 7959:2011, *Bê tông nhẹ - Gạch bê tông khí chưng áp (AAC)*

TCVN 9029:2011, *Bê tông nhẹ - Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 9030:2011, *Bê tông nhẹ - Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp - Phương pháp thử*

1.4.6. Sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa

TCVN 344:1986, *Cát xây dựng - Phương pháp xác định hàm lượng sunphat và sunphit*

TCVN 7570:2006, *Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 7572:2006, *Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử*

TCVN 9205:2012, *Cát nghiền cho bê tông và vữa*

1.4.7. Sản phẩm vật liệu xây dựng khác

TCVN 2090:2007, *Sơn, vecni và nguyên liệu cho sơn, vecni - Lấy mẫu*

TCVN 2097:2015, *Sơn và vecni - Phép thử cắt ô*

TCVN 4435:2000, *Tấm sóng amiăng xi măng - Phương pháp thử*

TCVN 6148:2007, *Ống nhựa nhiệt dẻo - Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc - Phương pháp thử và các thông số*

TCVN 6149:2007, *Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng - Xác định độ bền với áp suất bên trong*

TCVN 7434:2004, *Ống nhựa nhiệt dẻo - Xác định độ bền kéo*

TCVN 8256:2009, *Tấm thạch cao - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 8257:2009, *Tấm thạch cao - Phương pháp thử.*

TCVN 8652:2012, *Sơn tường dạng nhũ tương - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 8653:2012, *Sơn tường dạng nhũ tương - Phương pháp thử*

TCVN 9188:2012, *Amiăng Crizôlin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng*

ASTM C471M-16a, *Standard Test Methods for Chemical Analysis of Gypsum and Gypsum Products*

PHẦN 2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Nhà sản xuất, nhập khẩu phải công bố bằng văn bản hàm lượng VOC có trong sản phẩm sơn.

2.2. Khi trong bộ phận ngăn cháy của nhà và công trình xây dựng có cửa sổ, cửa đi thì giới hạn chịu lửa của cửa sổ, cửa đi sử dụng trong bộ phận ngăn cháy phải thoả mãn yêu cầu quy định tại Bảng 2, mục 2.4.3 của QCVN 06:2010/BXD.

2.3. Không sử dụng nguyên liệu amiăng amfibôn (tên viết khác amfibole) cho chế tạo sản phẩm tấm sóng amiăng xi măng. Nhóm amiăng amfibôn bị cấm sử dụng gồm 05 loại sau:

- Amosite (amiăng nâu): Dạng sợi, màu nâu, công thức hoá học: $5,5\text{FeO}.1,5\text{MgO}.8\text{SiO}_2.\text{H}_2\text{O}$;

- Crocidolite (amiăng xanh): Dạng sợi, màu xanh, công thức hoá học: $3\text{H}_2\text{O}.2\text{Na}_2\text{O}.6(\text{Fe}_2,\text{Mg})\text{O}.2\text{Fe}_2\text{O}_3.17\text{SiO}_2$;

- Anthophilite: Dạng sợi, có màu, công thức hoá học: $7(\text{Mg},\text{Fe})\text{O}.8\text{SiO}_2(\text{OH})_2$;

- Actinolite: Dạng sợi, có màu, công thức hoá học: $2\text{CaO}.4\text{MgO}.\text{FeO}.8\text{SiO}_2.\text{H}_2\text{O}$;

- Tremolite: Dạng sợi, có màu, công thức hoá học: $2\text{CaO}.5\text{MgO}.8\text{SiO}_2.\text{H}_2\text{O}$.

2.4. Các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật và phải thoả mãn mức yêu cầu quy định trong Bảng 2.1.

2.5. Phương pháp thử áp dụng khi kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được quy định trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1 – Danh mục sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng có khả năng gây mất an toàn

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
I	Clanhke xi măng, xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông					
1	Clanhke xi măng poóc lăng	1. Hoạt tính cường độ	Bảng 2 của TCVN 7024:2013	Theo quy định của TCVN 7024:2013	Lấy ở 10 vị trí khác nhau trong lô, mỗi vị trí lấy khoảng 20kg. Trộn đều các mẫu và dùng phương pháp chia tư lấy khoảng 80kg để làm mẫu thử	2523.10.10 (đối với loại dùng để sản xuất xi măng trắng) 2523.10.90 (đối với loại dùng để sản xuất xi măng khác)
		2. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn	10,0	TCVN 6017:2015		
		3. Thành phần khoáng, hóa	Bảng 1 của TCVN 7024:2013	Theo quy định của TCVN 7024:2013		
2	Xi măng poóc lăng	1. Cường độ nén	Bảng 1 của TCVN 2682:2009	TCVN 6016:2011	Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ	2523.29.90
		2. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn	10,0	TCVN 6017:2015		
		3. Hàm lượng anhydric sunphuric (SO ₃), %, không lớn hơn	3,5	TCVN 141:2008		
		4. Hàm lượng magiê oxit (MgO), %, không lớn hơn	5,0			
		5. Hàm lượng mất khi nung (MKN), %, không lớn hơn	3,0			
		6. Hàm lượng cặn không tan (CKT), %, không lớn hơn	1,5			
3	Xi măng poóc lăng hỗn hợp	1. Cường độ nén	Bảng 1 của TCVN 6260:2009	TCVN 6016:2011	Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị	2523.90.00

QCVN 16:2017/BXD

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
		2. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn	10,0	TCVN 6017:2015	trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ	
		3. Hàm lượng anhydric sunphuric (SO ₃), %, không lớn hơn	3,5	TCVN 141:2008		
4	Xi măng poóc lăng bền sun phát	1. Cường độ nén	Bảng 2 của TCVN 6067:2004	TCVN 6016:2011	Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ	2523.90.00
		2. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn	10,0	TCVN 6017:2015		
		3. Hàm lượng mất khi nung (MKN), %, không lớn hơn	3,0			
		4. Hàm lượng magiê oxit (MgO), %, không lớn hơn	5,0	TCVN 141:2008 Hàm lượng C ₃ A và C ₄ AF tính theo chú thích Bảng 1, TCVN 6067:2004		
		5. Hàm lượng anhydric sunphuric (SO ₃), %, không lớn hơn	2,5			
		6. Hàm lượng cặn không tan (CKT), %, không lớn hơn	1,0			
		7. Hàm lượng C ₃ A, %, không lớn hơn	3,5			
		8. Tổng hàm lượng (C ₄ AF+ 2C ₃ A), %, không lớn hơn	25,0			
5	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát	1. Cường độ nén	Theo quy định của TCVN 7711:2013	Theo quy định của TCVN 7711:2013	Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu	2523.90.00
		2. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn	10	TCVN 6017:2015		

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)	
		3. Độ bền sun phát	Bảng 1 của TCVN 7711:2013	TCVN 7713:2007	10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ		
6	Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng	1. Hệ số kiểm tính K, không nhỏ hơn	1,6	TCVN 4315:2007	Lấy ở 10 vị trí khác nhau, mỗi vị trí lấy khoảng 4kg		
		2. Chỉ số hoạt tính cường độ, %, không nhỏ hơn:		TCVN 4315:2007			
		- 7 ngày	55,0				
		- 28 ngày	75,0				
		3. Hàm lượng magiê oxit (MgO), %, không lớn hơn	10,0	TCVN 141:2008			
7	Phụ gia tro bay hoạt tính dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	<i>Tro bay dùng cho bê tông và vữa xây:</i>			TCVN 141:2008	Mẫu đơn được lấy ở ít nhất 5 vị trí khác nhau trong lô, mỗi vị trí lấy tối thiểu 2 kg. Mẫu thử được lấy từ hỗn hợp các mẫu đơn theo phương pháp chia tư	
		1. Hàm lượng canxi ôxít tự do (CaO _{td})	Bảng 1 của TCVN 10302:2014				
		2. Hàm lượng lưu huỳnh, hợp chất lưu huỳnh tính quy đổi ra SO ₃					
		3. Hàm lượng mất khi nung (MKN)		TCVN 8262:2009			
		4. Hàm lượng kiềm có hại		TCVN 6882:2001			
		5. Hàm lượng ion clo (Cl ⁻)		TCVN 8826:2011			
		6. Hoạt độ phóng xạ tự nhiên Aeff		Phụ lục C của TCVN 10302:2014			
		<i>Tro bay dùng cho xi măng:</i>					
		1. Hàm lượng mất khi nung (MKN)	Bảng 2 của TCVN 10302:2014	TCVN 8262:2009			

QCVN 16:2017/BXD

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
		2. Hàm lượng SO ₃		TCVN 141:2008		
		3. Hàm lượng canxi ôxit tự do (CaO _{td})				
		4. Hàm lượng kiềm có hại (kiềm hoà tan)		TCVN 8262:2009		
		5. Chỉ số hoạt tính cường độ đối với xi măng sau 28 ngày so với mẫu đối chứng		TCVN 6882:2001		
		6. Hoạt độ phóng xạ tự nhiên Aeff		Phụ lục C của TCVN 10302:2014		
8	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng	1. Hàm lượng CaSO ₄ .2H ₂ O, %, không nhỏ hơn	75	TCVN 9807:2013	Mẫu được lấy không ít hơn 10 vị trí khác nhau sao cho đại diện cho cả lô thạch cao, trộn đều các mẫu, dùng phương pháp chia tư để lấy mẫu trung bình khoảng 10 kg.	
		2. Hàm lượng phospho pentoxide hòa tan (P ₂ O ₅ hòa tan), %, không lớn hơn	0,1	Phụ lục A của TCVN 11833:2017		
		3. Hàm lượng phospho pentoxide tổng (P ₂ O ₅ tổng), %, không lớn hơn	0,7			
		4. Hàm lượng fluoride tan trong nước (F-hòa tan), %, không lớn hơn	0,02			
		5. Hàm lượng fluoride tổng (F-tổng), %, không lớn hơn	0,6			
		6. pH, không nhỏ hơn	6,0	TCVN 9339:2012		
		7. Chỉ số hoạt độ phóng xạ an toàn (I), không lớn hơn	1	Phụ lục D của TCVN 11833:2017		

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
		8. Chênh lệch thời gian kết thúc đông kết so với xi măng đối chứng, giờ, nhỏ hơn	2	TCVN 6017:2015		
		9. Mức ăn mòn cốt thép so với xi măng đối chứng	Không thay đổi dạng đường cong điện thế - thời gian	Phụ lục B của TCVN 11833:2017		
II	Kính xây dựng					
1	Kính nổi	1. Sai lệch chiều dày	Bảng 1 của TCVN 7218:2002	TCVN 7219:2002	3 mẫu, kích thước $\geq (600 \times 600)$ mm	7005.21.90
		2. Khuyết tật ngoại quan	Bảng 2 của TCVN 7218:2002	TCVN 7219:2002		
		3. Độ truyền sáng	Bảng 3 của TCVN 7218:2002	TCVN 7219:2002		
2	Kính màu hấp thụ nhiệt	1. Sai lệch chiều dày	Bảng 2 của TCVN 7529:2005	TCVN 7219:2002	3 mẫu, kích thước $\geq (600 \times 600)$ mm	7005.21.90
		2. Khuyết tật ngoại quan	Bảng 3 của TCVN 7529:2005	TCVN 7219:2002		
3	Kính phủ phản quang	1. Sai lệch chiều dày và độ cong vênh của kính nền	Quy định theo tiêu chuẩn sản phẩm kính nguyên liệu	TCVN 7219:2002	3 mẫu, kích thước $\geq (600 \times 600)$ mm	7005.10.90
		2. Khuyết tật ngoại quan	Bảng 1 của TCVN 7528:2005	TCVN 7219:2002		
		3. Hệ số phản xạ năng lượng ánh sáng mặt trời	Bảng 2 của TCVN 7528:2005	TCVN 7528:2005		
		4. Độ bền mài mòn	Bảng 3 của TCVN 7528:2005	TCVN 7528:2005	3 mẫu, kích thước $\geq (100 \times 100)$ mm	

QCVN 16:2017/BXD

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
4	Kính phẳng tôi nhiệt ^(a)	1. Sai lệch chiều dày	Bảng 3 của TCVN 7455:2013	TCVN 7219:2002	3 mẫu, kích thước $\geq (600 \times 600)$ mm	7007.19.90
		2. Khuyết tật ngoại quan	Không cho phép	TCVN 7219:2002		
		3. Ứng suất bề mặt, MPa, không nhỏ hơn:		TCVN 8261:2009		
		- Kính tôi nhiệt an toàn	69			
		- Kính bán tôi	24			
		4. Thử phá vỡ mẫu kính tôi nhiệt an toàn	Bảng 7 của TCVN 7455:2013	TCVN 7455:2013		
		5. Độ bền va đập kính tôi nhiệt an toàn:	Bảng 7 của TCVN 7455:2013	TCVN 7368:2013	6 mẫu, kích thước (610x610)mm	
		- Độ bền va đập bi rơi				
- Độ bền va đập con lắc	4 mẫu, kích thước (1900x860)mm					
5	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp ^(a)	1. Sai lệch chiều dày	TCVN 7364-5:2004	TCVN 7219:2002	3 mẫu, kích thước $\geq (600 \times 600)$ mm	7007.29.90
		2. Khuyết tật ngoại quan	TCVN 7364-6:2004	TCVN 7364-6:2004		
		3. Độ bền chịu nhiệt độ cao	TCVN 7364-2:2004	TCVN 7364-4:2004	6 mẫu, kích thước (300x100)mm	
		4. Độ bền va đập bi rơi	TCVN 7364-2:2004	TCVN 7368:2013	6 mẫu, kích thước (610x610)mm	
		5. Độ bền va đập con lắc	TCVN 7364-2:2004	TCVN 7368:2013	4 mẫu, kích thước (1900x860)mm	
6	Kính phủ bức xạ thấp	1. Sai lệch chiều dày	TCVN 9808:2013	TCVN 7219:2002	3 mẫu, kích thước	7005.10.90

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
		2. Khuyết tật ngoại quan	Bảng 2, 3 của TCVN 9808:2013	TCVN 9808:2013	≥ (600x600)mm	
7	Kính gương tráng bạc	1. Sai lệch chiều dày	Bảng 1 của TCVN 7624:2007	TCVN 7219:2002	3 mẫu, kích thước ≥ (600x600)mm	7009.91.00
		2. Khuyết tật ngoại quan	Phụ lục A của TCVN 7218:2002	TCVN 7219:2002		
		3. Độ bám dính của lớp sơn phủ, %, không nhỏ hơn	0,15	TCVN 7625:2007	4 mẫu, kích thước (100x100)mm	
<p><i>(a) Đối với các sản phẩm kính phẳng tôi nhiệt, kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp (thứ tự 4, 5, mục II, Bảng 2.1), nhà sản xuất, nhập khẩu phải cung cấp mẫu thử kèm theo lô hàng, số lượng và kích thước mẫu thử phù hợp với yêu cầu nêu trong Bảng 2.1. Nhà sản xuất, nhập khẩu phải chịu trách nhiệm về sự phù hợp và đồng nhất của mẫu thử so với sản phẩm, hàng hóa thuộc lô hàng tương ứng.</i></p>						
III	Gạch, đá ốp lát					
1	Gạch gốm ốp lát ép bán khô ^(b)	1. Độ hút nước	Bảng 7 của TCVN 7745:2007	TCVN 6415-3:2005	5 viên gạch nguyên	6907.90.10 (đối với sản phẩm không tráng men) 6908.90.11 (đối với sản phẩm đã tráng men)
		2. Độ bền uốn		TCVN 6415-4:2005		
		3. Độ chịu mài mòn:				
		- Độ chịu mài mòn sâu (đối với gạch không phủ men)		TCVN 6415-6:2005		
		- Độ chịu mài mòn bề mặt (đối với gạch phủ men)		TCVN 6415-7:2005		
		4. Hệ số giãn nở nhiệt dài		TCVN 6415-8:2005		
		5. Hệ số giãn nở ẩm		TCVN 6415-10:2005		

QCVN 16:2017/BXD

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)	
2	Gạch gốm ốp lát đùn dẽo ^(b)	1. Độ hút nước	Bảng 3 của TCVN 7483:2005	TCVN 6415-3:2005	5 viên gạch nguyên	6907.90.10 (đối với sản phẩm không tráng men) 6908.90.11 (đối với sản phẩm đã tráng men)	
		2. Độ bền uốn		TCVN 6415-4:2005			
		3. Độ chịu mài mòn:					
		- Độ chịu mài mòn sâu (đối với gạch không phủ men)		TCVN 6415-6:2005			
		- Độ chịu mài mòn bề mặt men (đối với gạch phủ men)		TCVN 6415-7:2005			
		4. Hệ số giãn nở nhiệt dài		TCVN 6415-8:2005			
		5. Hệ số giãn nở ẩm		TCVN 6415-10:2005			
3	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ	1. Độ bền uốn, MPa, không nhỏ hơn	40	TCVN 6415-4:2005	5 mẫu kích thước (100x200) mm	6810.19.10	
		2. Độ chịu mài mòn sâu, mm ³ , không lớn hơn	175	TCVN 6415-6:2005			5 mẫu kích thước (100x100) mm
		3. Độ cứng vạch bề mặt, tính theo thang Mohs, không nhỏ hơn	6	TCVN 6415-18:2005			
4	Đá ốp lát tự nhiên	1. Độ bền uốn	Bảng 3 của TCVN 4732:2007	TCVN 6415-4:2005	5 mẫu kích thước (100x200) mm	2515.12.20 (đối với đá hoa) 2516.12.20 (đối với đá granit) 2515.20.00	
		2. Độ chịu mài mòn		TCVN 4732:2007			

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
						(đối với đá vôi) 2515.20.20 (đối với đá cát kết)
<p><i>(b) Cửa lô sản phẩm gạch gốm ốp lát không lớn hơn 1500 m². Đối với sản phẩm gạch gốm ốp lát (thứ tự 1, 2, mục III, Bảng 2.1), quy định cụ thể về quy cách mẫu và chỉ tiêu kỹ thuật cần kiểm tra như sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Đối với gạch có kích thước cạnh nhỏ hơn 2 cm (có thể ở dạng viên/thanh hay dán thành vỉ): yêu cầu kiểm tra chất lượng 01 chỉ tiêu số 1; số lượng mẫu thử: 12 viên gạch nguyên hoặc không nhỏ hơn 0,25 m².</i> - <i>Đối với gạch có kích thước cạnh từ 2 cm đến nhỏ hơn 10 cm (có thể ở dạng viên/thanh hay dán thành vỉ): yêu cầu kiểm tra chất lượng 02 chỉ tiêu số 1, 4; số lượng mẫu thử: 12 viên gạch nguyên hoặc không nhỏ hơn 0,25 m².</i> - <i>Đối với gạch có kích thước cạnh từ 10 cm đến nhỏ hơn 20 cm: yêu cầu kiểm tra 04 chỉ tiêu số 1, 3, 4, 5. Số lượng mẫu thử: 20 viên gạch nguyên hoặc không nhỏ hơn 0,36 m².</i> - <i>Đối với gạch có kích thước cạnh lớn hơn hoặc bằng 20 cm: yêu cầu kiểm tra đủ 05 chỉ tiêu số 1, 2, 3, 4, 5. Số lượng mẫu: 5 viên gạch nguyên.</i> 						
IV	Cửa sổ, cửa đi					
1	Cửa sổ, cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC	1. Độ bền áp lực gió	Bảng 3 của TCVN 7451:2004	TCVN 7452-3:2004	Lấy 02 sản phẩm bất kỳ của lô sản phẩm	3925.20.00
		2. Độ kín nước		TCVN 7452-2:2004		
2	Cửa sổ, cửa đi bằng gỗ	1. Độ bền áp lực gió	Bảng 3 của TCVN 9366-1:2012	TCVN 7452-3:2004	Lấy 02 sản phẩm bất kỳ của lô sản phẩm	4418.10.00 (đối với cửa sổ) 4418.20.00 (đối với cửa đi)
		3. Độ bền chịu va đập		Phụ lục C của TCVN 9366-1:2012		
		3. Độ kín nước	Không có nước thâm nhập	TCVN 7452-2:2004		

QCVN 16:2017/BXD

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
3	Cửa sổ, cửa đi bằng kim loại	1. Độ bền áp lực gió	Bảng 2 của TCVN 9366-2:2012	TCVN 7452-3:2004	Lấy 02 sản phẩm bất kỳ của lô sản phẩm	7308.30.00 (đối với cửa làm bằng thép)
		2. Độ kín nước	Không có nước thâm nhập	TCVN 7452-2:2004		7610.10.00 (đối với cửa làm bằng hợp kim nhôm)
4	Sản phẩm hợp kim nhôm dạng profile dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi	1. Độ bền kéo	TCVN 5839:1994	TCVN 5839:1994	Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu ba vị trí. Mỗi vị trí lấy 01 thanh có chiều dài tối thiểu 0,5 m.	7604.29.10
		2. Độ dẫn dài				
		3. Thành phần hóa học	TCVN 5910:1995	TCVN 5910:1995		
5	Thanh profile poly(vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi	1. Độ ổn định kích thước sau khi lưu hóa nhiệt	BS EN 12608:2016 ^(c)	EN 479 ^(c)	Mỗi loại 4 thanh, mỗi thanh dài khoảng 1m.	
		2. Độ bền va đập bi rơi của thanh profile chính		EN 477 ^(c)		
		3. Ngoại quan mẫu thử sau khi lưu hóa nhiệt ở 150 °C		EN 478 ^(c)		
		4. Độ bền góc hàn thanh profile, MPa, không nhỏ hơn	25	TCVN 7452-4:2004	Nhà sản xuất cung cấp 03 mẫu thử có kích thước quy định trong tiêu chuẩn TCVN 7452-4:2004	
<i>(c) Đối với mức yêu cầu và phương pháp thử quy định theo tiêu chuẩn nước ngoài, khi công bố tiêu chuẩn quốc gia tương đương hoặc dựa trên tiêu chuẩn nước ngoài đó thì cho phép áp dụng tiêu chuẩn quốc gia.</i>						
V	Cốt liệu cho bê tông và vữa					
1	Cốt liệu nhỏ (cát) cho bê	1. Thành phần hạt	Bảng 1 của	TCVN	Lấy ở 10 vị trí khác	

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
	tông và vữa		TCVN 7570:2006	7572-2:2006	nhau, mỗi vị trí lấy tối thiểu 5kg, trộn đều các mẫu, rồi chia tư lấy tối thiểu 20 kg làm mẫu thử	
		2. Hàm lượng các tạp chất: - Sét cục và các tạp chất dạng cục - Hàm lượng bụi, bùn, sét	Bảng 2 của TCVN 7570:2006	TCVN 7572-8:2006		
		3. Tạp chất hữu cơ	Không thăm hơn màu chuẩn	TCVN 7572-9:2006		
		4. Hàm lượng ion clo (Cl ⁻) ^(d)	Bảng 3 của TCVN 7570:2006	TCVN 7572-15:2006		
		5. Khả năng phản ứng kiềm - silic	Trong vùng cốt liệu vô hại	TCVN 7572-14:2006		
2	Cốt liệu lớn (đá dăm, sỏi, sỏi dăm) cho bê tông	1. Thành phần hạt	Bảng 4 của TCVN 7570:2006	TCVN 7572-2:2006	Lấy tối thiểu ở 10 vị trí. Mẫu gộp tối thiểu 60 kg	
		2. Mác của đá dăm	TCVN 7570:2006	TCVN 7572-10:2006		
		3. Độ nén đập trong xi lanh của sỏi và sỏi dăm	Bảng 7 của TCVN 7570:2006	TCVN 7572-11:2006		
		4. Hàm lượng bụi, bùn, sét	Bảng 5 của TCVN 7570:2006	TCVN 7572-8:2006		
		5. Tạp chất hữu cơ trong sỏi	Không thăm hơn màu chuẩn	TCVN 7572-9:2006		
		6. Hàm lượng ion clo (Cl ⁻), không vượt quá ^(d)	0,01%	TCVN 7572-15:2006		
		7. Khả năng phản ứng kiềm - silic	Trong vùng cốt liệu vô hại	TCVN 7572-14:2006		
3	Cát nghiền cho bê tông và	1. Thành phần hạt ^(e)	Bảng 1 của	TCVN	Lấy ở 10 vị trí khác	

QCVN 16:2017/BXD

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
	vữa		TCVN 9205:2012	7572-2:2006	nhau, mỗi vị trí lấy tối thiểu 5kg, trộn đều các mẫu, rồi chia tư lấy tối thiểu 20 kg làm mẫu thử	
		2. Hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75 µm ^(e)	TCVN 9205:2012	TCVN 9205:2012		
		3. Hàm lượng hạt sét, %, không lớn hơn	2	TCVN 344:1986		
		4. Hàm lượng ion clo (Cl ⁻), không vượt quá ^(d)	Bảng 2 của TCVN 9205:2012	TCVN 7572-15:2006		
		5. Khả năng phản ứng kiềm - silic	Trong vùng cốt liệu vô hại	TCVN 7572-14:2006		
<p>^(d) Có thể sử dụng cốt liệu có hàm lượng ion Cl⁻ vượt quá các quy định này nếu tổng hàm lượng ion Cl⁻ trong 1 m³ bê tông từ tất cả các nguồn vật liệu chế tạo, không vượt quá 0,6 kg đối với bê tông cốt thép thường và không vượt quá 0,3 kg đối với bê tông cốt thép dự ứng lực.</p> <p>^(e) Có thể sử dụng cát nghiền có hàm lượng hạt lọt qua sàng có kích thước lỗ sàng 140 µm và 75 µm khác với các quy định này nếu kết quả thí nghiệm cho thấy không ảnh hưởng đến chất lượng bê tông và vữa.</p>						
VI	Vật liệu xây					
1	Gạch đặc đất sét nung	1. Độ bền nén và uốn	Bảng 3 của TCVN 1451:1998	TCVN 6355-2÷3:2009	Lấy 15 viên bất kỳ từ mỗi lô.	6904.10.00
		2. Độ hút nước, %	Lớn hơn 8 và nhỏ hơn 18	TCVN 6355-4:2009		
2	Gạch rỗng đất sét nung	1. Cường độ nén và uốn	Bảng 3 của TCVN 1450:2009	TCVN 6355-2÷3:2009	Lấy 15 viên bất kỳ từ mỗi lô.	6904.10.00
		2. Độ hút nước, %, không lớn hơn	16	TCVN 6355-4:2009		
		3. Chiều dày thành, vách, mm, không nhỏ hơn:		TCVN 6355-1:2009		
		- Thành ngoài lỗ rỗng	10			

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
		- Vách ngăn giữa các lỗ rỗng	8			
3	Gạch bê tông	1. Cường độ nén, MPa 2. Độ hút nước, %	Bảng 4 của TCVN 6477:2016	TCVN 6477:2016	Lấy 10 viên bất kỳ từ mỗi lô	6810.11.00
4	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC)	1. Cường độ nén 2. Khối lượng thể tích khô 3. Độ co khô, mm/m, không lớn hơn	Bảng 3 của TCVN 7959:2011 0,2	TCVN 7959:2011	Lấy 15 viên bất kỳ từ mỗi lô	6810.11.00
5	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp	1. Cường độ nén 2. Khối lượng thể tích khô 3. Độ co khô, mm/m, không lớn hơn	Bảng 4 của TCVN 9029:2011 3	TCVN 9030:2011	Lấy 15 viên bất kỳ từ mỗi lô	6810.11.00
VII	Vật liệu xây dựng khác					
1	Tấm sóng amiăng xi măng	1. Thời gian xuyên nước, giờ, không nhỏ hơn 2. Tải trọng uốn gãy theo chiều rộng tấm sóng, N/m, không nhỏ hơn	24 3500	TCVN 4435:2000	Lấy tối thiểu ở hai vị trí. Mỗi vị trí lấy ngẫu nhiên tối thiểu 01 tấm nguyên	6811.40.10
2	Amiăng crizôtin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng	1. Loại amiăng dùng để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng	Amiăng crizôtin không lẫn khoáng vật nhóm amfibôn	TCVN 9188:2012	Lấy ngẫu nhiên tối thiểu 5kg	6812.93.00
3	Tấm thạch cao ^(f)	1. Cường độ chịu uốn 2. Độ biến dạng ẩm 3. Độ hút nước (chỉ áp dụng	TCVN 8256:2009 TCVN 8256:2009 TCVN 8256:2009	TCVN 8257-3:2009 TCVN 8257-5:2009 TCVN	Lấy ngẫu nhiên với số lượng không nhỏ hơn 0,2 % tổng số tấm thạch cao trong lô hàng và số lượng	6809.11.00

QCVN 16:2017/BXD

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
		cho tấm thạch cao chịu ẩm; ốp ngoài; lớp lót trong nhà)		8257-6:2009	mẫu gộp không nhỏ hơn 02 tấm	
		4. Hợp chất lưu huỳnh dễ bay hơi (Orthorhombic cyclooctasulfur – S ₈), ppm, không lớn hơn	10	ASTM C471M-16a ^(c)		
4	Sơn tường dạng nhũ tương	1. Độ bám dính, điểm, không lớn hơn	2	TCVN 2097:2015	Lấy mẫu theo TCVN 2090:2007 với mẫu gộp không nhỏ hơn 2 lít	3209.10.90
		2. Độ rửa trôi, chu kỳ, không nhỏ hơn:		TCVN 8653-4:2012		
		- Sơn phủ nội thất	100			
		- Sơn phủ ngoại thất	1200			
		3. Chu kỳ nóng lạnh sơn phủ ngoại thất, chu kỳ, không nhỏ hơn	50	TCVN 8653-5:2012		
5	Ống Polyvinyl clorua không hóa dẻo (PVC-U) dùng cho hệ thống cấp nước được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất	1. Độ bền ngắn hạn với áp suất bên trong	Không bị hư hỏng trong khi thử	TCVN 6149:2007	Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu 5 vị trí. Mỗi vị trí lấy hai đoạn ống, mỗi đoạn có chiều dài tối thiểu 1,0 m.	3917.23.00
		2. Độ bền kéo, MPa, không nhỏ hơn	45	TCVN 7434-2:2004		
		3. Độ dẫn dài khi đứt, %, không nhỏ hơn	80	TCVN 7434-2:2004		
6	Ống nhựa Polyetylen (PE) dùng để cấp nước	1. Độ bền thủy tĩnh ở 20 ⁰ C	Không bị hư hỏng trong khi thử	TCVN 6149:2007	Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu 5 vị trí. Mỗi vị trí lấy hai đoạn ống, mỗi đoạn có chiều dài tối thiểu 1,0 m.	
		2. Độ dẫn dài khi đứt, %, không nhỏ hơn	350	TCVN 7434-1:2004		

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
7	Ống nhựa Polypropylen (PP) dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh	1. Độ bền với áp suất bên trong: - Ở 20°C, trong 1 giờ - Ở 95°C, trong 22 giờ 2. Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc, %, không lớn hơn	Không bị phá hủy trong suốt phép thử 2	TCVN 6149:2007 Phương pháp B TCVN 6148:2007	Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu 5 vị trí. Mỗi vị trí lấy hai đoạn ống, mỗi đoạn có chiều dài tối thiểu 1,0 m.	
<p><i>(c) Đối với mức yêu cầu và phương pháp thử quy định theo tiêu chuẩn nước ngoài, khi công bố tiêu chuẩn quốc gia tương đương hoặc dựa trên tiêu chuẩn nước ngoài đó thì cho phép áp dụng tiêu chuẩn quốc gia.</i></p> <p><i>(f) Trường hợp tấm thạch cao có chiều dày nằm ngoài mức sai lệch chiều dày so với các kích thước danh nghĩa nêu trong tiêu chuẩn TCVN 8256:2009 thì loại tấm đó phải được áp dụng theo mức yêu cầu kỹ thuật của tấm thạch cao có chiều dày lớn hơn gần nhất.</i></p>						

PHẦN 3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Trách nhiệm của các cơ quan quản lý:

1. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bộ Xây dựng là cơ quan đầu mối quản lý hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng:

- Hướng dẫn hoạt động chứng nhận hợp quy; Tổ chức xây dựng, soát xét, sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

- Kiểm tra, đánh giá năng lực và đề xuất Bộ Xây dựng ra quyết định chỉ định và công bố các tổ chức chứng nhận hợp quy; Theo dõi, tổng hợp tình hình hoạt động của các tổ chức chứng nhận hợp quy.

2. Vụ Vật liệu xây dựng - Bộ Xây dựng là cơ quan đầu mối có trách nhiệm:

- Theo dõi, tổng hợp tình hình quản lý các hoạt động đăng ký hợp quy của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Phối hợp với Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường kiểm tra, đánh giá năng lực và đề xuất Bộ Xây dựng ra quyết định chỉ định và công bố các tổ chức chứng nhận hợp quy;

- Tổng hợp tình hình hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy; Danh mục các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đã được công bố hợp quy;

- Tổ chức kiểm tra hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

3. Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- Tiếp nhận bản công bố hợp quy của tổ chức, các nhân đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

- Quản lý, thanh tra, kiểm tra các hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn; tổng hợp hoạt động chứng nhận hợp quy và gửi báo cáo về Bộ Xây dựng theo định kỳ 6 tháng/lần hoặc đột suất theo yêu cầu.
